



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán**

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (“ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty và các công ty con cho năm tài chính 2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dùng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đồng Thăng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, gia công các sản phẩm ngành nhựa	52,63%
Công ty Cổ phần May Định Quán	Km 116 - Quốc lộ 20, xã Phú Lợi, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	53,33%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Thế Kịch	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên
Ông Vũ Đình Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên
Ông Vũ Việt Hà	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc :

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc	
Ông Hứa Trọng Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đình Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Giám đốc điều hành	Từ ngày 04/03/2013
Ông Vũ Việt Hà	Giám đốc điều hành	Từ ngày 11/11/2013

Ban kiểm soát :

Ông Phạm Xuân Tâm	Trưởng ban
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên
Ông Phạm Hữu Ủy	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2014



Số: 102/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai và các Công ty con, được lập ngày 17/03/2014, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0167-2013-
152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2013-
152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		292.875.853.859	193.458.346.962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	87.844.546.127	51.324.283.983
1. Tiền	111		77.844.546.127	36.324.283.983
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.100.000.000	19.135.390.560
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.100.000.000	19.135.390.560
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.992.536.679	46.045.789.708
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	87.165.776.176	39.152.795.124
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	14.172.879.969	5.352.145.780
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	708.376.596	1.540.848.804
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(54.496.062)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	96.874.012.767	73.386.294.052
1. Hàng tồn kho	141		97.396.696.767	73.908.978.052
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(522.684.000)	(522.684.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.064.758.286	3.566.588.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.114.906.819	1.385.241.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.545.045.965	1.555.280.639
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		719.965	719.965
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	404.085.537	625.347.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161.414.938.089	147.745.648.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.022.300.382	14.259.621.378
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.09	8.872.626.361	14.102.736.377
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.10	761.218.713	1.700.500.423
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.611.544.692)	(1.543.615.422)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
II. Tài sản cố định	220		125.496.923.021	106.264.758.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	108.603.704.418	76.928.255.953
- Nguyên giá	222		218.738.258.875	189.244.824.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.134.554.457)	(112.316.568.424)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	6.390.679.500	2.499.712.340
- Nguyên giá	228		7.774.941.840	3.774.941.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.384.262.340)	(1.275.229.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	10.502.539.103	26.836.790.704
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	22.871.708.232	26.083.296.335
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.805.938.012	13.950.169.995
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.065.770.220	12.133.126.340
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.024.006.454	1.137.972.090
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	2.052.972.073	839.810.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	2.928.876.905	38.422.090
3. Tài sản dài hạn khác	268		42.157.476	259.740.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		454.290.791.948	341.203.995.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		343.981.768.617	230.856.785.631
I. Nợ ngắn hạn	310		331.873.303.594	221.797.051.711
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	177.296.009.108	111.200.694.650
2. Phải trả cho người bán	312	V.18	96.451.576.665	65.299.614.317
3. Người mua trả tiền trước	313		15.910.800	820.351.305
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	5.478.105.180	1.644.902.534
5. Phải trả người lao động	315		37.547.877.280	36.624.795.000
6. Chi phí phải trả	316	V.20	1.205.224.405	670.992.492
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.21	5.581.521.302	5.430.764.216
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		8.297.078.854	104.937.197
II. Nợ dài hạn	330		12.108.465.023	9.059.733.920
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	12.108.465.023	8.906.053.104
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	153.680.816
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.071.473.565	109.734.515.150
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	103.071.473.565	109.734.515.150
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59.766.760.000	59.766.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.187.269.709	7.033.299.709
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.636.707.249	10.559.722.249
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.480.736.607	32.374.733.192
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		7.237.549.766	612.694.980
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		454.290.791.948	341.203.995.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.855.845.507	3.855.845.507
5. Ngoại tệ các loại - USD		2.032.402,80	1.367.901,46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Vũ Việt Hà



Tổng Giám đốc

Bùi Thế Kích

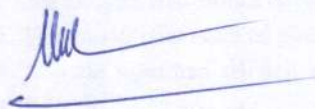
Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	983.038.449.307	901.477.522.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	38.593.308	23.953.891
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	982.999.855.999	901.453.568.877
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	898.732.101.335	816.689.419.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.267.754.664	84.764.149.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	15.816.108.107	29.349.644.253
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	11.641.123.466	7.174.810.831
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>- 7.027.097.131</i>	<i>7.080.675.533</i>
8. Chi phí bán hàng	24		18.703.809.176	15.464.760.978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.093.546.534	35.804.075.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.645.383.595	55.670.145.764
11. Thu nhập khác	31	VI.07	8.073.340.903	3.603.095.790
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.652.879.198	936.492.727
13. Lợi nhuận khác	40		6.420.461.705	2.666.603.063
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		1.904.226.802	1.893.383.619
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		38.970.072.102	60.230.132.447
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.09	12.307.307.974	9.576.985.731
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.10	(2.890.454.815)	(38.422.090)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		29.553.218.943	50.691.568.806
<i>18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>			<i>(365.367.245)</i>	<i>(167.645.254)</i>
<i>18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>			<i>29.918.586.188</i>	<i>50.859.214.060</i>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	5.006	8.510

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng



Vũ Việt Hà

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

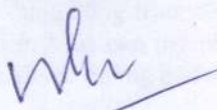
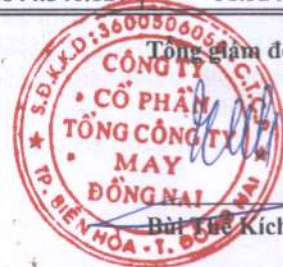
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.970.072.102	60.230.132.447
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	19.242.237.654	17.239.398.559
- Các khoản dự phòng	03	122.425.332	236.606.923
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	291.953.828	(143.031.259)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.365.882.501)	(18.672.005.224)
- Chi phí đi vay	06	7.027.097.131	7.080.675.533
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	61.287.903.546	65.971.776.978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(51.382.772.646)	19.668.756.476
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.487.718.715)	9.702.014.003
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	32.140.979.433	(18.199.573.208)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(683.718.822)	(95.898.626)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.058.513.629)	(7.350.391.658)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.138.274.294)	(12.627.892.435)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(10.459.458.116)	(9.159.621.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.781.573.242)	47.909.169.630
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(39.760.658.354)	(40.375.204.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.325.000.001	245.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(19.135.390.560)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.102.746.680	98.243.880
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.264.661.878)
5. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	16.400.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.212.262.144	7.436.740.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.120.649.529)	(36.594.817.869)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	7.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	678.269.430.255	579.615.555.318
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(608.971.703.878)	(612.010.722.948)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.903.718.692)	(17.976.807.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	58.394.007.685	(50.371.974.830)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36.491.784.915	(39.057.623.070)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	51.324.283.983	90.392.006.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.477.229	(10.099.037)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	87.844.546.127	51.324.283.983

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thế Hiệp

Vũ Việt Hà

Bàt Kế Kịch

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Năm 2013**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đồng Thăng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, gia công các sản phẩm ngành nhựa	52,63%
Công ty Cổ phần May Định Quán	Km 116 - Quốc lộ 20, xã Phú Lợi, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	53,33%

Danh sách công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đồng Minh Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, gia công, mua bán các sản phẩm dệt, may, thêu vi tính và chân	30,00%
Công ty Cổ phần Đồng Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và mua bán vải, phụ liệu và sản phẩm may mặc	45,83%
Công ty Cổ phần Đồng Việt Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	25,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết: Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

chính các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	10,5 năm
Phần mềm vi tính	06 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	1.684.098.163	329.625.331
Tiền gửi ngân hàng	76.160.447.964	35.994.658.652
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	87.844.546.127	51.324.283.983
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	1.100.000.000	7.700.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	11.435.390.560
Cộng	1.100.000.000	19.135.390.560
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu bán hàng các bên liên quan	20.846.904.966	4.708.328.999
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	66.318.871.210	34.444.466.125
Cộng	87.165.776.176	39.152.795.124
4. Trả trước cho người bán	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu, dịch vụ	14.172.879.969	5.352.145.780
Cộng	14.172.879.969	5.352.145.780
5. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế nhập khẩu tạm nộp	184.917.311	877.679.464
Phải thu khác	523.459.285	663.169.340
Cộng	708.376.596	1.540.848.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.773.526.692	11.680.739.421
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71.189.601.903	45.840.775.091
Thành phẩm	6.222.817.938	10.584.528.295
Hàng hóa	-	3.162.231.358
Hàng gửi đi bán	1.210.750.234	2.640.703.887
Cộng giá gốc hàng tồn kho	97.396.696.767	73.908.978.052
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(522.684.000)	(522.684.000)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	96.874.012.767	73.386.294.052
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	205.458.930	291.807.571
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	909.447.889	1.093.433.484
Cộng	1.114.906.819	1.385.241.055
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	404.085.537	625.347.000
Cộng	404.085.537	625.347.000
9. Phải thu dài hạn của khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu bán hàng các bên liên quan	7.275.089.104	12.505.199.120
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	1.597.537.257	1.597.537.257
Cộng	8.872.626.361	14.102.736.377
10. Phải thu dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cho cán bộ công nhân viên vay	611.970.000	1.509.850.000
Phải thu dài hạn khác	149.248.713	190.650.423
Cộng	761.218.713	1.700.500.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	79.184.784.218	88.210.226.097	18.578.781.642	3.271.032.420	189.244.824.377
Số tăng trong năm	26.223.432.000	22.844.340.680	2.625.257.275	401.880.000	52.094.909.955
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	-	22.844.340.680	2.625.257.275	401.880.000	25.871.477.955
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.223.432.000	-	-	-	26.223.432.000
Số giảm trong năm	647.499.867	19.028.221.817	1.491.860.390	1.433.893.383	22.601.475.457
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.654.814.673	1.475.530.220	221.635.086	5.351.979.979
- Giảm khác (*)	647.499.867	15.373.407.144	16.330.170	1.212.258.297	17.249.495.478
Số dư cuối năm	104.760.716.351	92.026.344.960	19.712.178.527	2.239.019.037	218.738.258.875
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	36.337.369.371	65.313.991.542	8.909.441.800	1.755.765.711	112.316.568.424
Khấu hao trong năm	7.753.738.610	8.367.295.361	2.608.180.753	403.990.090	19.133.204.814
Số giảm trong năm	634.499.867	17.866.092.493	1.484.512.220	1.330.114.201	21.315.218.781
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.711.510.012	1.475.530.220	137.792.086	4.324.832.318
- Giảm khác (*)	634.499.867	15.154.582.481	8.982.000	1.192.322.115	16.990.386.463
Số dư cuối năm	43.456.608.114	55.815.194.410	10.033.110.333	829.641.600	110.134.554.457
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	42.847.414.847	22.896.234.555	9.669.339.842	1.515.266.709	76.928.255.953
Tại ngày cuối năm	61.304.108.237	36.211.150.550	9.679.068.194	1.409.377.437	108.603.704.418

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm: 34.444.733.725 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm: 51.413.159.488 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.478.471.641 đồng

(*) Giảm khác: Là các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo quy định tại thông tư 45/2013/ TT-BTC được chuyển đổi thành công cụ dụng cụ và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	3.470.370.000	304.571.840	3.774.941.840
Số tăng trong năm	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Bao gồm:			
- Mua sắm mới	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.470.370.000	304.571.840	7.774.941.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1.009.205.500	266.024.000	1.275.229.500
Khấu hao trong năm	70.485.000	38.547.840	109.032.840
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.079.690.500	304.571.840	1.384.262.340
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	2.461.164.500	38.547.840	2.499.712.340
Tại ngày cuối năm	6.390.679.500	-	6.390.679.500

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.502.539.103	26.836.790.704
<i>Trong đó:</i>		
+ Sửa chữa nhà kho khu A	275.019.000	224.545.000
+ Công trình cụm CN Gia Kiệm 1	-	308.496.904
+ Công trình nhà xưởng Đồng Xuân Lộc	2.595.116.103	97.095.000
+ Công trình nhà xưởng Đồng Xuân Khánh	150.000.000	12.000.833.500
+ Thi công nhà xưởng Khu A3.168m ²	-	49.501.000
+ Hệ thống điện Đồng Xuân Khánh	-	798.000.000
+ Hệ thống làm mát Đồng Xuân Khánh	-	200.442.000
+ Công trình nhà xưởng Đồng Phước	5.636.219.000	12.869.037.300
+ Hệ thống điện Đồng Phước	862.512.000	185.000.000
+ Hệ thống làm mát Đồng Phước	458.770.000	103.840.000
+ Khác	524.903.000	-
Cộng	10.502.539.103	26.836.790.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	31/12/2013 VND	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết(*)		14.805.938.012		13.950.169.995
Đầu tư dài hạn khác		8.065.770.220		12.133.126.340
- Đầu tư cổ phiếu		8.065.770.220		8.065.770.220
+ Công ty CP Dệt Phước Long	275.844	3.015.770.220	275.844	3.015.770.220
+ Công ty CP đầu tư Vinatex	505.000	5.050.000.000	505.000	5.050.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		-		4.067.356.120
+ Cho vay dài hạn		-		4.067.356.120
Cộng		22.871.708.232		26.083.296.335

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Chỉ tiêu	31/12/2013		01/01/2013	
	Tỷ lệ % quyền biểu	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ % quyền biểu	Giá trị vốn góp (VND)
Công ty CP Đông Bình	45,83%	8.951.713.976	45,83%	8.256.163.876
Công ty CP Đồng Minh Phú	30,00%	690.584.455	30,00%	635.268.693
Công ty CP Đồng Việt Phú	25,00%	5.163.639.581	25,00%	5.058.737.426
Cộng		14.805.938.012		13.950.169.995

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	2.010.250.073	488.254.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	42.722.000	351.556.000
Cộng	2.052.972.073	839.810.000

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.967.298.995	38.422.090
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(38.422.090)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.928.876.905	38.422.090

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	163.647.695.340	97.455.828.547
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	13.648.313.768	13.744.866.103
Cộng	177.296.009.108	111.200.694.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	
				USD	VND
01/2013-HĐTDH/M/NHCT682-MAYĐN	NH TMCP Công thương VN- CN KCN Biên Hòa (a)	3 tháng	theo GNN	1.269.076,54	26.758.478.846
Hợp đồng không số VNM130157	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam) (b)	1 tháng	theo GNN	1.837.475,12	38.642.101.774
SHBBBH/2013/HĐTD-197	NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (b)	3 tháng	theo GNN	1.104.105,27	23.263.498.039
0085.13/48.05-HMTD	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam(a)	6 tháng	theo GNN	1.297.918,16	27.373.093.994
	NH TMCP Ngoại thương VN - CN Biên Hòa (a)	4 tháng	theo GNN	2.232.379,26	47.058.554.801
	Cán bộ công nhân viên (b)		0,86%/tháng		56.758.000
89/13/VCB.BH	NHTM CP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa (b)	6 tháng	theo GNN		389.723.486
89/13/VCB.BH	NHTM CP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa (b)	6 tháng	5%/ năm	4.990,00	105.486.400
Cộng				7.745.944,35	163.647.695.340

(a) Phương thức bảo đảm các khoản vay này là thế chấp tài sản.

(b) Phương thức bảo đảm các khoản vay này là tín chấp.

(**) Các khoản vay dài hạn đến hạn trả bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	
			USD	VND
140/12/VCB.BH	Ngân hàng TMCP VCB- CN Biên Hòa	5,5%/năm	50.400,00	1.062.432.000
HĐ không số ngày 29/01/2013	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	4%/ năm	175.621,69	3.693.324.141
HĐ không số năm 2013	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	4%/ năm	412.028,52	8.664.959.775
01/DN-XE/2011	XEBEC	không lãi suất	8.000,00	168.640.000
053/11/VCB.BH	NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Biên Hòa	theo GNN	2.833,15	58.957.852
Cộng			648.883,36	13.648.313.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Phải trả cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả người bán các bên liên quan	1.111.981.780	3.426.720
Phải trả người bán các nhà cung cấp khác	95.339.594.885	65.296.187.597
Cộng	96.451.576.665	65.299.614.317
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	292.515.987	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.726.114.698	1.557.081.017
Thuế thu nhập cá nhân	459.474.495	87.821.517
Cộng	5.478.105.180	1.644.902.534
20. Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước cước vận chuyển	137.630.000	90.190.000
Trích trước chi phí gia công ngoài	555.031.857	261.088.613
Trích trước chi phí lãi vay	96.607.365	128.023.863
Trích trước chi phí khác	415.955.183	191.690.016
Cộng	1.205.224.405	670.992.492
21. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	1.252.771.570	1.179.784.490
Cổ tức phải trả	215.964.744	189.655.436
Phải trả khác (*)	4.112.784.988	4.061.324.290
Cộng	5.581.521.302	5.430.764.216
(*) Bao gồm:		
- Tiền đặt cọc thuê nhà xưởng	1.330.008.720	1.330.008.720
- Tiền bảo hành công trình	829.013.500	829.013.500
- Phải trả khác	1.953.762.768	1.902.302.070
	4.112.784.988	4.061.324.290
22. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	12.108.465.023	8.906.053.104
- Vay ngân hàng (*)	12.108.465.023	8.739.573.104
- Vay đối tượng khác	-	166.480.000
Cộng	12.108.465.023	8.906.053.104

(*) Các khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm:

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa theo hợp đồng vay số 140/12/VCB.BH ngày 28/11/2012. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 5,5%/năm. Số dư nợ gốc là: 129.100 USD tương đương 2.721.428.000 đồng.

- Vay ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) theo hợp đồng vay không số năm 2013 ngày 29/01/2013. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất vay: 4%/năm. Số dư nợ gốc là: 446.364,1 USD tương đương 9.387.037.023 đồng.

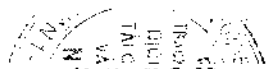
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

23. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	39.844.850.000	6.276.000	10.381.040.704	5.916.031.249	29.644.513.137
- Tăng vốn trong năm trước	19.921.910.000	(6.276.000)	(10.374.248.995)		(9.541.385.005)
- Lợi nhuận trong năm trước					50.859.214.060
- Phân phối lợi nhuận năm 2011					(20.657.581.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2011			7.026.508.000		(7.026.508.000)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính từ LN năm 2011				4.643.691.000	(4.643.691.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2011					(8.987.382.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2012					(17.930.028.000)
Số dư cuối năm trước	59.766.760.000	-	7.033.299.709	10.559.722.249	32.374.733.192
- Lợi nhuận trong năm nay					29.918.586.188
- Phân phối lợi nhuận năm 2012					(25.382.955.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2012			10.153.970.000		(10.153.970.000)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính từ LN năm 2012				5.076.985.000	(5.076.985.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2012					(10.152.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2013					(17.930.028.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013					(8.499.599.773)
Số dư cuối năm	59.766.760.000	-	17.187.269.709	15.636.707.249	10.480.736.607



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2013 VND	%	01/01/2013 VND
- Vốn góp của nhà nước	15.331.680.000	26%	15.331.680.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	44.435.080.000	74%	44.435.080.000
Cộng	59.766.760.000	100%	59.766.760.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.766.760.000	39.844.850.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	19.921.910.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	17.930.028.000	17.930.028.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu	-	9.541.385.005
- Chia cổ phiếu thưởng bằng quỹ đầu tư phát triển	-	10.374.248.995

<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.976.676	5.976.676
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	923.055.758.758	855.414.560.005
- Doanh thu bán hàng hóa	53.082.395.623	40.395.717.202
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.900.294.926	5.667.245.561
Cộng	983.038.449.307	901.477.522.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	34.077.346	23.953.891
- Giảm giá hàng bán	4.515.962	-
Cộng	38.593.308	23.953.891
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	923.017.165.450	855.390.606.114
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	53.082.395.623	40.395.717.202
- Doanh thu thuần dịch vụ	6.900.294.926	5.667.245.561
Cộng	982.999.855.999	901.453.568.877
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	842.636.180.593	771.114.034.278
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	52.107.578.392	42.472.932.754
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.988.342.350	2.873.052.539
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	229.400.146
Cộng	898.732.101.335	816.689.419.717
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.123.931.401	5.492.098.241
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.088.330.743	1.944.642.001
- Lãi chênh lệch tỷ giá	11.835.815.896	10.533.258.060
- Doanh thu chuyển nhượng vốn	-	11.100.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	279.645.951
Cộng	15.816.108.107	29.349.644.253
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	7.027.097.131	7.080.675.533
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.322.072.507	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	291.953.828	146.628.436
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(52.493.137)
Cộng	11.641.123.466	7.174.810.831
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý tài sản	1.325.000.001	245.454.546
- Thu nhập khác	6.748.340.902	3.357.641.244
Cộng	8.073.340.903	3.603.095.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.027.147.661	110.189.564
- Các khoản nộp phạt	22.169.795	818.534.977
- Chi phí khác	603.561.742	7.768.186
Cộng	1.652.879.198	936.492.727
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.307.307.974	9.576.985.731
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.928.876.905)	(38.422.090)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.422.090	-
Cộng	(2.890.454.815)	(38.422.090)
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.918.586.188	50.859.214.060
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	29.918.586.188	50.859.214.060
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.976.676	5.976.676
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.006	8.510
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	620.686.671.285	565.332.909.563
- Chi phí nhân công	249.903.497.633	204.105.441.328
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.242.237.654	17.239.398.559
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.837.053.738	19.791.651.082
- Chi phí khác bằng tiền	9.780.692.141	11.298.137.641
Cộng	923.450.152.451	817.767.538.174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Bán hàng, CCDV	430.789.545
		Bán máy móc thiết bị	1.129.262.000
		Nhận cổ tức	135.000.000
		Thu lãi trả chậm	36.987.350
		Nhận CCDV (gia công)	7.059.833.904
Công ty CP Đông Bình	Công ty liên kết	Thu lãi vay	263.301.993
		Thu nợ cho vay NH	1.452.646.056
		Thu nợ cho vay DH	4.131.855.280
Công ty CP Đồng Việt Phú	Công ty liên kết	Mua NVL	255.753.280
		Bán hàng, CCDV	53.761.098.060
		Bán máy móc thiết bị	985.000.000
		Thu lãi trả chậm	829.393.461
		Nhận cổ tức	750.000.000

Cho đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	17.600.959
		Phải trả tiền gia công	(1.089.189.780)
Công ty CP Đồng Việt Phú	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng, CCDV	28.104.393.111
		Phải trả tiền bán hàng	(22.792.000)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	4.296.983.000	4.112.663.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.844.546.127	51.324.283.983	87.844.546.127	51.324.283.983
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.045.069.781	52.565.735.842	95.045.069.781	52.565.735.842
Các khoản cho vay	611.970.000	17.012.596.680	611.970.000	17.012.596.680
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.100.000.000	7.700.000.000	1.100.000.000	7.700.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.065.770.220	8.065.770.220	8.065.770.220	8.065.770.220
Cộng	192.667.356.128	136.668.386.725	192.667.356.128	136.668.386.725
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	189.404.474.131	120.106.747.754	189.404.474.131	120.106.747.754
Phải trả người bán và phải trả khác	102.033.097.967	70.730.378.533	102.033.097.967	70.730.378.533
Chi phí phải trả	1.205.224.405	670.992.492	1.205.224.405	670.992.492
Cộng	292.642.796.503	191.508.118.779	292.642.796.503	191.508.118.779

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 31/12/2013 như tại thuyết minh V.11.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	280.534.331.480	12.108.465.023	292.642.796.503
Các khoản vay	177.296.009.108	12.108.465.023	189.404.474.131
Phải trả người bán	96.451.576.665	-	96.451.576.665
Phải trả khác	5.581.521.302	-	5.581.521.302
Chi phí phải trả	1.205.224.405	-	1.205.224.405
Số đầu năm	182.602.065.675	8.906.053.104	191.508.118.779
Các khoản vay	111.200.694.650	8.906.053.104	120.106.747.754
Phải trả người bán	65.299.614.317	-	65.299.614.317
Phải trả khác	5.430.764.216	-	5.430.764.216
Chi phí phải trả	670.992.492	-	670.992.492

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CHỦ QUẢN
CÔNG TY
MAY ĐỒNG NAI
TỔNG QUẢN
KẾ TOÁN
VIỆT
CỘNG HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Vũ Việt Hà

Tổng giám đốc



Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 17 tháng 03 năm 2014